TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2026/DS-PT
Ngày: 24 - 6 - 2026
"V/v tranh chấp hợp đồng dân sự có điều kiện về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tặng cho QSDĐ"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Viết Hải;
Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thanh Nhàn; bà Từ Thị Hải Dương.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Long- Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tố Ly - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 26/2026/TLPT-DS ngày 23 tháng 4 năm 2026 về việc *"Tranh chấp hợp đồng dân sự có điều kiện về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tặng cho QSDĐ"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2026/DS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Quảng Trị bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 32/2026/QĐ-PT ngày 25 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức H; địa chỉ: thôn V, xã G, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoài T; địa chỉ: P H - H, đường H, phường K, thành phố Hà Nội; ông Trần Minh T1; địa chỉ: Tổ F, Khu E, phường H, tỉnh Quảng Ninh (tại văn bản uỷ quyền ngày 26/12/2025); ông T có mặt, ông T1 vắng mặt.

Bị đơn: Ông Lê Thanh V và bà Trần Thị N; địa chỉ: khu phố T, phường N, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Lê Thị Thúy L; địa chỉ: khu phố T, phường N, tỉnh Quảng Trị (tại văn bản uỷ quyền ngày 14/01/2025), có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông Lê Mạnh L1; địa chỉ: khu phố T, phường N, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Mạnh L1: Ông Lê Văn C; địa chỉ:

T, phường P, thành phố H (tại văn bản uỷ quyền ngày 12/8/2025), có đơn đề nghị xét xử mặt

Người làm chứng: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1978; địa chỉ nơi làm việc: Số D, đường N, phường Đ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Đức H là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Ông Lê Thanh V và bà Trần Thị N sử dụng thửa đất số 212, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: Khu phố T, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị (Nay là khu phố T, phường N, tỉnh Quảng Trị), nguồn gốc sử dụng từ năm 1975 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt CNQSDĐ). Tháng 10 năm 2022, ông V, bà N lập văn bản cam kết với ông Nguyễn Đức H với nội dung: Bên B (ông Nguyễn Đức H) nhận làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bên A (ông V, bà N) đối với thửa đất số 212, tờ bản đồ 05, địa chỉ thửa đất thuộc: Khu phố T, phường Đ, thành phố Đ. Sau khi hoàn thành các thủ tục về đất và được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở theo giấy đăng ký ruộng đất của bên A, vợ chồng chúng tôi tặng cho ông Nguyễn Đức H quyền sử dụng đất với diện tích là 150m^2; có chiều ngang 06 m, chiều dài 25m. Đặc điểm thửa đất tặng cho: Mặt tiền đường N, thành phố Đ. Ông V, bà N cùng ông H tiến hành các thủ tục mang tính phát lý để ông H được quyền sử dụng thửa đất theo quy định của pháp luật. Ngày 30 tháng 6 năm 2023, ông V, bà N lập hợp đồng ủy quyền cho ông H được liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy CNQSDĐ đối với thửa đất số 143, tờ bản đồ 06 (thửa đất cũ 212, tờ bản đồ 05). Ngày 30/9/2024, ông V, bà N được Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp giấy CNQSDĐ số phát hành DD 202923, thửa đất số 143, tờ bản đồ 06, diện tích 2.077m^2, thời hạn sử dụng đến tháng 7/2064. Tuy nhiên, sau khi thửa đất được cấp giấy CNQSDĐ, ông V, bà N không thực hiện nghĩa vụ đã cam kết tại văn bản thỏa thuận tháng 10 năm 2022. Việc ông V, bà N không thực hiện nghĩa vụ theo cam kết làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông H. Vì vậy, ông H khởi kiện yêu cầu ông V, bà N thực hiện nghĩa vụ tặng cho ông H một phần diện tích đất tại thửa đất số 212, tờ bản đồ số 05 (nay là thửa đất số 143, tờ bản đồ số 06) do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp cho ông Lê Thanh V và bà Trần Thị N ngày 30/9/2024 theo văn bản cam kết lập tháng 10 năm 2022 giữa ông Nguyễn Đức H với ông Lê Thanh V và bà Trần Thị N.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn và người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn thống nhất trình bày:

Bị đơn thừa nhận tháng 10 năm 2022, giữa bị đơn và nguyên đơn có lập một văn bản cam kết có nội dung như nguyên đơn trình bày. Ngày 30/9/2024, ông V, bà N được cấp giấy CNQSDĐ số phát hành DD 202923, thửa đất số 143, tờ bản đồ 06, diện tích 2.077m^2; loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác; thời hạn sử dụng đến ngày 01/7/2064 (thửa đất cũ 212, tờ bản đồ 05). Nội dung văn bản thỏa thuận ông H làm giấy CNQSDĐ cho ông V và bà N đối với thửa đất số 143, tờ bản đồ 06, trong đó

có diện tích đất ở. Tuy nhiên, thửa đất được cấp giấy CNQSDĐ là đất trồng cây hàng năm, thời hạn sử dụng bốn mươi năm. Do ông H không thực hiện đúng nội dung thỏa thuận nên ông V, bà N không thực hiện nghĩa vụ tặng cho quyền sử dụng đất như cam kết. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày:

Ông Lê Mạnh L1 là con trai ông Lê Thanh V và bà Trần Thị N. Sau khi bố mẹ ông L1 ký văn bản thỏa thuận với ông H, ông H yêu cầu ông V, bà N chuyển cho ông H số tiền 50.000.000 đồng để chi phí cho việc làm giấy CNQSDĐ. Theo yêu cầu của ông V và bà N, ngày 12/10/2022, ông L1 đã chuyển cho ông H số tiền 50.000.000 đồng. Nay ông H chưa thực hiện đúng nội dung cam kết giữa ông H với bố mẹ ông L1. Nay bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập cùng thống nhất quan điểm yêu cầu ông H trả lại số tiền đã giao sau khi trừ số tiền đã chi phí hợp lệ cho việc làm thủ tục cấp giấy CNQSDĐ.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn T2: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại các phiên tòa sơ thẩm. Toà án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ nhưng ông T2 đều không có mặt tại nơi địa chỉ mà đương sự cung cấp, nên người làm chứng không có lời khai ý kiến cũng như không lấy được lời khai của ông T2.

Tại văn bản số 1021/UBND-PKTHTĐT ngày 19/9/2025 của Ủy ban nhân dân phường N, tỉnh Quảng Trị có ý kiến: Ông Lê Thanh V và bà Trần Thị N sử dụng ổn định tại thửa đất số 143, tờ bản đồ 06 vào mục đích trồng cây hàng năm (thuộc nhóm đất nông nghiệp) từ năm 1983, đồng thời là cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Do vậy, ông Lê Thanh V và bà Trần Thị N đủ điều kiện và đã được Ủy ban nhân dân thành phố Đ (cũ) công nhận quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DD 202923, thửa đất số 143, tờ bản đồ 06, diện tích 2.077m2, loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác (BHK), thời hạn sử dụng đến tháng 7/2064, theo hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, được quy định tại điểm a khoản 5 Điều 20 Nghị định 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014. Tại thời điểm cấp giấy CNQSDĐ, ông Lê Thanh V và bà Trần Thị N là cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, hiện trạng thửa đất số 143, tờ bản đồ 06 là đất nông nghiệp nên không đủ điều kiện để được công nhận quyền sử dụng đất là đất ở theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 20 Nghị định 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2026/DS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Quảng Trị quyết định: Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117; Điều 118; Điều 119; Điều 120; Điều 166, Điều 275, Điều 280, Điều 462; Điều 457 và 579 Bộ luật Dân sự; khoản 3 và khoản 6 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức H, về việc "*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tặng cho quyền sử dụng đất*".

2. Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Buộc ông Nguyễn Đức H có nghĩa vụ trả lại cho ông L1, số tiền 47.116.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/3/2026, nguyên đơn ông Nguyễn Đức H làm đơn kháng cáo bản án với nội dung: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị sửa Bản án sơ thẩm số: 11/2026/DS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Toà án nhân dân Khu vực 5, tỉnh Quảng Trị theo hướng: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức H. Buộc bị đơn ông Lê Thanh V, bà Trần Thị N thực hiện nghĩa vụ tặng cho diện tích đất 150m^2 (6m x 25m) như văn bản cam kết tháng 10/2022. Bác bỏ yêu cầu độc lập của ông Lê Mạnh L1, về việc yêu cầu ông Nguyễn Đức H trả lại khoản tiền 47.116.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo; bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập giữ nguyên quan điểm ý kiến. Các bên đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới. Không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, người tiến hành tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Tòa án đã triệu tập nhiều lần hợp lệ nhưng ông T2 không có mặt tại địa chỉ mà đương sự cung cấp. Việc vắng mặt người làm chứng không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Vì vậy, căn cứ Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt người làm chứng.

Về nội dung: Qua xem xét, đánh giá các tài liệu, chứng cứ được thu thập có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của các bên đương sự tại phiên tòa. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 của BLTTDS. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 27/3/2026, nguyên đơn ông Nguyễn Đức H làm đơn kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2026/DS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Quảng Trị. Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong hạn luật định, đảm bảo về người kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, kháng cáo của nguyên đơn được xem xét theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại các phiên tòa. Toà án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ người làm chứng ông T2, nhưng ông T2 không có mặt tại địa chỉ của đương sự cung cấp, nên không có lời khai ý kiến và không lấy được lời khai của

người làm chứng. Việc vắng mặt người làm chứng không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người làm chứng.

Về quan hệ tranh chấp: Xét văn bản cam kết tháng 10/2022 giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp đồng dân sự có điều kiện. Điều kiện được thể hiện trong cam kết "Ông Nguyễn Đức H nhận làm giấy CNQSDĐ đối với thửa đất số 212, tờ bản đồ 05 (nay là thửa đất số 143, tờ bản đồ 06); địa chỉ: khu phố T, phường Đ, thành phố Đ cho ông Lê Thanh V, bà Trần Thị N. Sau khi hoàn thành các thủ tục về đất và được nhà nước cấp giấy CNQSD đất ở theo giấy đăng ký ruộng đất của ông V, bà N. Vợ chồng ông V, bà N tặng cho ông H quyền sử dụng đất, với diện tích là 150m^2". Nay ông V, bà N đã được cấp giấy CNQSDĐ nhưng không thực hiện nghĩa vụ tặng cho QSDĐ. Vì vậy, ông H khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông V, bà N phải thực hiện nghĩa vụ tặng cho quyền sử dụng đất. Toà án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp "*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tặng cho quyền sử dụng đất*" là chưa phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, cần xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là *"Tranh chấp hợp đồng dân sự có điều kiện, về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tặng cho quyền sử dụng đất"* mới phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 6 Điều 402 Bộ luật Dân sự.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Đức H, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Xét văn bản cam kết tháng 10/2022: Việc các bên tham gia lập và ký kết Văn bản cam kết tháng 10/2022 là hoàn toàn tự nguyện, hình thức, nội dung phù hợp với quy định tại các Điều 116, khoản 1 Điều 117, khoản 1 Điều 119, khoản 1 Điều 120 và khoản 6 Điều 402 Bộ luật dân sự. Vì vậy, có căn cứ xác định Văn bản cam kết được lập và ký kết giữa vợ chồng ông V, bà N với ông H là hợp đồng dân sự có điều kiện. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng ông H là người trực tiếp được vợ chồng ông V, bà N ủy quyền (BL 04) được liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy CNQSDĐ đối với thửa đất 212, tờ bản đồ 05 (nay là thửa đất số 143, tờ bản đồ 06) cho vợ chồng ông V, bà N. Đến ngày 30/9/2024, ông V và bà N đã được Ủy ban nhân dân thành phố Đ (cũ) cấp giấy CNQSDĐ số phát hành DD 202923, thửa đất số 143, tờ bản đồ 06, diện tích 2.077m^2, loại đất: Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) (BL6-9), nên ông H biết được thửa đất số 143, tờ bản đồ 06 do vợ chồng ông V, bà N là người sử dụng đất ổn định vào mục đích trồng cây hàng năm (thuộc nhóm đất nông nghiệp) là cá nhân người trực tiếp sản xuất nông nghiệp nên đủ điều kiện để được cấp giấy CNQSDĐ thuộc loại đất trồng cây hàng năm khác (HBK) mà không đủ điều kiện để công nhận quyền sử dụng đất ở. Với lại, theo quy định của pháp luật đất đai và Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 21/8/2024 của UBND tỉnh Q quy định về kích thước, diện tích đất tối thiểu được tách thửa và cấp giấy CNQSDĐ đối với đất trồng cây hàng năm tại phường thuộc thành phố Đ là 500m^2 nhưng ông H và vợ chồng ông V, bà N không có Văn bản thỏa thuận thay đổi nội dung đã cam kết tháng 10/2024. Vì vậy, trong quá trình thực hiện Hợp đồng cũng như quá trình giải quyết vụ án ông H chưa thực hiện đầy đủ điều kiện thỏa thuận mà các bên đã ký kết, dẫn đến không làm phát sinh quyền

và nghĩa vụ của các bên trong Văn bản cam kết, nên chưa làm phát sinh nghĩa vụ tặng cho quyền sử dụng đất theo quy định tại các Điều 120, 457, 462 Bộ luật dân sự.

[2.2] Xét yêu cầu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Mạnh L1, thấy: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được thu thập trong hồ sơ vụ án, ý kiến của các bên đương sự có căn cứ xác định. Sau khi vợ chồng ông V, bà N ký kết Văn bản cam kết tháng 10/2024. Ông V, bà N có nhờ ông L1 (là con đẻ) chuyển cho ông H, số tiền 50.000.000 đồng để làm giấy CNQSD đất. Ông H cũng thừa nhận có nhận từ tài khoản của ông L1 số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 12/10/2022, nhưng ông H cho rằng số tiền này là giao dịch khác nhưng ông H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh là giao dịch nào. Mặt khác, theo sổ phụ ngân hàng do ông H cung cấp thể hiện. Từ thời điểm tháng 9/2022 đến tháng 7/2024, giữa ông L1 và ông H không phát sinh giao dịch nào khác ngoài giao dịch ông L1 chuyển số tiền 50.000.000 đồng cho ông H vào ngày 12/10/2022. Vì vậy, có căn cứ xác định quá trình ông H nhận làm giấy CNQSDĐ ở cho vợ chồng ông V, bà N đã nhận của ông L1 (con đẻ của ông V, bà N) số tiền 50.000.000 đồng, nhưng ông H chưa thực hiện điều kiện "làm giấy CNQSD đất ở cho vợ chồng ông V, bà N". Tuy nhiên, trong quá trình làm thủ tục cấp giấy CNQSDĐ cho vợ chồng ông V và bà N, ông H đã nộp các khoản tiền gồm chi phí đo đạc, chỉnh lý bản trích đo địa chính và lệ phí đăng ký cấp giấy CNQSDĐ, với tổng số tiền 2.884.000 đồng. Vì vậy, cần buộc ông H phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông L1, số tiền còn lại 47.116.000 đồng là phù hợp với quy định tại các Điều 166, Điều 275, Điều 280, Điều 284 và 579 Bộ luật Dân sự.

Từ những phân tích nhận định ở trên, Hội đồng xét xử thấy rằng Toà án cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2026/DS-ST ngày 17/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Quảng Trị.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm đã giải quyết là có căn cứ, đúng pháp luật. Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Vì vậy, các quyết định khác của bản án sơ thẩm được giữ nguyên.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 116, khoản 1 Điều 117, khoản 1 Điều 119, Điều 120 và khoản 6 Điều 402; Điều 166, Điều 275, Điều 280, Điều 284, Điều 457, 462 và Điều 579 Bộ luật Dân sự; các Điều 26, 29 Nghị quyết 326/2016/UBNTQH14

ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Đức H. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 11/2026/DS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Quảng Trị.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức H, về việc buộc bị đơn ông Lê Thanh V và bà Trần Thị N thực hiện nghĩa vụ tặng cho quyền sử dụng đất theo văn bản cam kết tháng 10/2022.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Mạnh L1. Buộc ông Nguyễn Đức H phải trả cho ông Lê Mạnh L1, số tiền 47.116.000 đồng *(Bốn mươi bảy triệu, một trăm mười sáu nghìn đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Đức H phải chịu 117.000 đồng *(Một trăm mười bảy nghìn đồng)*. Ông H đã nộp đủ và chi phí hết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Đức H phải chịu 2.656.000 đồng *(Hai triệu sáu trăn măm nươi sáu nghìn đồng)* nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí ông H đã nộp tại biên lại thu tiền tạm ứng án phí số 0000680 ngày 31/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đông Hà (Nay là Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị). Số tiền ông H còn phải nộp là 2.356.000 đồng *(Hai triệu ba trăm năm mười sáu nghìn đồng)*

Trả lại cho ông Lê Mạnh L1 số tiền 1.250.000 đồng *(Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng)* tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000512 ngày 30/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Đức H phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*, nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0001524 ngày 09/4/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị. Ông Nguyễn Đức H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- Phòng THADS khu vực 5;
- TAND khu vực 5;
- VKSND khu vực 5;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV; Tổ HCTP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Viết Hải